

Số: 1954/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2017.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng công bố ngày 03/12/2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ các Thông tư: Số 85/2012/TT-BTC ngày 05/5/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 về việc phê duyệt cơ chế quản lý, sử dụng tiền ủy thác trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh; số 878/QĐ-UBND ngày 17/3/2015; số 3266/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; số 1062/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 về việc phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1955/TCLN-KHTC ngày 24/11/2016 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 75/TTr-SNN&PTNT ngày 31/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2017 như sau:

1. Tổng vốn phân bổ kế hoạch trồng, chăm sóc rừng trồng thay thế cho các địa phương, đơn vị năm 2017: 9.365.229.400 đồng (*Chín tỷ, ba trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm đồng*). Trong đó:

- Giao vốn trồng 160 ha rừng phòng hộ: 2.198.963.200 đồng.
- Bổ sung vốn trồng, chăm sóc rừng sản xuất (*Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh*): 4.631.598.000 đồng.
- Giao vốn chăm sóc 394 ha rừng phòng hộ, đặc dụng (*Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh*): 1.926.226.600 đồng.
- Giao vốn chăm sóc 206 ha rừng phòng hộ, đặc dụng (*Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh*): 608.441.600 đồng.

(Chi tiết đính kèm các Phụ biểu)

2. Nguyên tắc phân bổ vốn:

- Vốn trồng rừng sản xuất: Giao bổ sung 50% vốn lâm sinh còn lại cho các địa phương, đơn vị; bổ sung thêm vốn lâm sinh và vốn quản lý dự án cho Hạt Kiểm lâm Quan Hoá và Lang Chánh đã triển khai trồng 215,6 ha rừng tại các xã biên giới.

- Vốn trồng và chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng: Giao 100% mức vốn lâm sinh và quản lý dự án theo quy định (*Áp dụng mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng là 23 triệu đồng/ha. Trong đó: trồng và chăm sóc năm thứ nhất 13,5 triệu đồng/ha; chăm sóc rừng năm thứ hai 4,8 triệu đồng/ha, năm thứ ba 2,9 triệu đồng/ha, năm thứ tư 1,8 triệu đồng/ha*).

- Vốn quản lý của Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh thực hiện theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Nguồn vốn:

- Từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án gây mất rừng nộp về Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh là 9.105.229.400 đồng

- Lãi tiền gửi tại ngân hàng thương mại là: 260.000.000 đồng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các chủ dự án tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành kế hoạch, sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; hướng dẫn các chủ dự án tổ chức thực hiện trồng, chăm sóc rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện tạm ứng, thanh toán và kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế đối với các chủ dự án trồng rừng thay thế theo hướng dẫn tại Công văn số 1955/TCLN-KHTC ngày 24/11/2016 của Tổng cục Lâm nghiệp và quy định pháp luật có liên quan.

- UBND các huyện theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

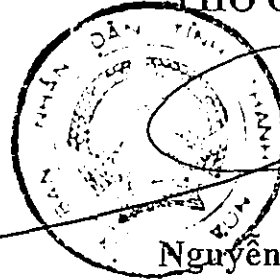
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.
(MC43)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

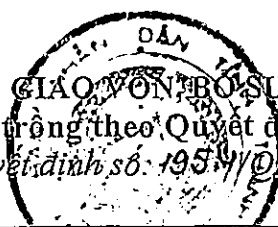
Phụ biểu 01:

KẾ HOẠCH
GIAO VỐN TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số: 1954/QĐ-UBND ngày 08 / 6 / 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn	Giao vốn lần này (2017)	Vốn lâm sinh					Quản lý dự án
					Tổng	Chi phí trực tiếp (Nhân công, vật tư)	Chi phí gián tiếp			
							Khảo sát thiết kế	Lập hồ sơ giao khoán	Thẩm định	
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)*23 triệu đồng/ha	(5) = (6)+(11)	(6) = (7)+(8)+(9)+(10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ	160,0	3.747.107,2	2.198.963,2	2.004.736,0	1.948.160,0	50.768,0	2.400,0	3.408,0	194.227,2
1	Huyện Mường Lát.	160,0	3.680.000,0	2.160.000,0	2.004.736,0	1.948.160,0	50.768,0	2.400,0	3.408,0	155.264,0
-	Ban quản lý dự án huyện (Hạt Kiểm lâm Mường Lát)	40,0	920.000,0	540.000,0	501.184,0	487.040,0	12.692,0	600,0	852,0	38.816,0
-	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	70,0	1.610.000,0	945.000,0	877.072,0	852.320,0	22.211,0	1.050,0	1.491,0	67.928,0
-	Đồn Biên phòng Tén Tàn	50,0	1.150.000,0	675.000,0	626.480,0	608.800,0	15.865,0	750,0	1.065,0	48.520,0
2	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh		67.107,2	38.963,2						38.963,2

Phụ biểu 02:



KẾ HOẠCH
GIAO VỐN, BỔ SUNG VỐN TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG SẢN XUẤT
 (Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh).
 (Kèm theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 08/6 / 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh			Giao vốn, bổ sung vốn năm nay			Ghi chú
		Khối lượng Trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn được xác định tại QĐ số 3266/QĐ-UBND	Đã giao vốn tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND (Năm 2016)	Tổng vốn giao lần này (Năm 2017)	Trong đó:		
						Vốn lâm sinh	Quản lý dự án	
	TỔNG SỐ	1.000,0	10.164.228,0	5.532.630,0	4.631.598,0	4.528.100,0	103.498,0	
1	Huyện Thường Xuân	350,0	3.391.500,0	1.882.125,0	1.509.375,0	1.509.375,0	-	
-	Hạt Kiểm lâm Thường Xuân	350,0	3.391.500,0	1.882.125,0	1.509.375,0	1.509.375,0		
2	Huyện Quan Hóa	200,0	2.074.944,0	1.075.500,0	999.444,0	989.300,0	10.144,0	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hoá	200,0	2.074.944,0	1.075.500,0	999.444,0	989.300,0	10.144,0	Bổ sung vốn theo định mức trồng rừng tại các xã Biên giới (126,8 ha)
3	Huyện Như Xuân	200,0	1.938.000,0	1.075.500,0	862.500,0	862.500,0		
-	Hạt Kiểm lâm huyện Như Xuân	200,0	1.938.000,0	1.075.500,0	862.500,0	862.500,0		
4	Huyện Lang Chánh	250,0	2.518.404,0	1.344.375,0	1.174.029,0	1.166.925,0	7.104,0	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Lang Chánh	250,0	2.518.404,0	1.344.375,0	1.174.029,0	1.166.925,0	7.104,0	Bổ sung vốn theo định mức trồng rừng tại các xã Biên giới (88,8 ha)
5	BQL Quỹ BVPTR&PCTT		241.380,0	155.130,0	86.250,0		86.250,0	

* Ghi chú:

- Các huyện nghèo 30a, đã được giao 50% vốn chi phí trực tiếp và 100% chi phí khác tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 27/8/2015.
- Đối với các huyện ngoài 30a, đã được giao 100% chi phí theo quy định tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 27/8/2015.

Phụ biểu 03:

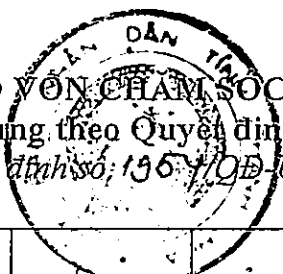
KẾ HOẠCH
GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG (Năm thứ nhất)
 (Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)
 (Kèm theo Quyết định số: 1554/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 28/3/2016			Vốn chăm sóc các năm (2017 - 2019)			
		Khối lượng rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn được xác định tại QĐ 1062/QĐ-UBND	Đã giao vốn tại Quyết định số 1062/QĐ-UBND	Tổng nhu cầu vốn chăm sóc (2017-2019)	Giao vốn chăm sóc năm thứ nhất (2017)		
						Giao vốn đợt này	Trong đó	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)	Vốn lâm sinh (8)	Vốn quản lý dự án (9)
	TỔNG SỐ	394,00	9.367.768,00	5.497.408,00	3.870.360,00	1.926.226,60	1.751.330,00	174.896,60
1	Huyện Mường Lát	135,00	3.105.000,00	1.822.500,00	1.282.500,00	648.000,00	600.075,00	47.925,00
-	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	55,00	1.265.000,00	742.500,00	522.500,00	264.000,00	244.475,00	19.525,00
-	Đồn Biên phòng Tén Tàn	30,00	690.000,00	405.000,00	285.000,00	144.000,00	133.350,00	10.650,00
-	Đồn Biên phòng Pù Nhi	50,00	1.150.000,00	675.000,00	475.000,00	240.000,00	222.250,00	17.750,00
2	Huyện Thường Xuân	24,00	552.000,00	324.000,00	228.000,00	115.200,00	106.680,00	8.520,00
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chu	10,00	230.000,00	135.000,00	95.000,00	48.000,00	44.450,00	3.550,00
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đản	14,00	322.000,00	189.000,00	133.000,00	67.200,00	62.230,00	4.970,00
3	Huyện Quan Hóa	70,00	1.610.000,00	945.000,00	665.000,00	336.000,00	311.150,00	24.850,00
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	40,00	920.000,00	540.000,00	380.000,00	192.000,00	177.800,00	14.200,00
-	Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu	30,00	690.000,00	405.000,00	285.000,00	144.000,00	133.350,00	10.650,00
4	Huyện Bá Thước	44,00	1.150.000,00	675.000,00	475.000,00	211.200,00	195.580,00	15.620,00
-	Ban Quản lý dự án huyện	44,00	1.150.000,00	675.000,00	475.000,00	211.200,00	195.580,00	15.620,00
5	Huyện Như Thanh	20,00	460.000,00	270.000,00	190.000,00	96.000,00	88.900,00	7.100,00
-	Vườn Quốc gia Bến En	20,00	460.000,00	270.000,00	190.000,00	96.000,00	88.900,00	7.100,00
6	Huyện Tĩnh Gia	30,00	690.000,00	405.000,00	285.000,00	144.000,00	133.350,00	10.650,00
-	Ban quản lý RPH Tĩnh Gia	30,00	690.000,00	405.000,00	285.000,00	144.000,00	133.350,00	10.650,00
7	Huyện Quan Sơn	71,00	1.633.000,00	958.500,00	674.500,00	340.800,00	315.595,00	25.205,00
-	Ban quản lý dự án huyện	40,00	920.000,00	540.000,00	380.000,00	192.000,00	177.800,00	14.200,00
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò	15,00	345.000,00	202.500,00	142.500,00	72.000,00	66.675,00	5.325,00
-	Ban quản lý RPH Na Mèo	16,00	368.000,00	216.000,00	152.000,00	76.800,00	71.120,00	5.680,00
8	BQL Quỹ BVPTR&PCTT		167.768,00	97.408,00	70.360,00	35.026,60		35.026,60

Ghi chú: Không giao chăm sóc 6,0 ha tại huyện Bá Thước do Ban quản lý dự án huyện Bá Thước thực hiện trồng rừng chưa đảm bảo kế hoạch.

Phụ biểu 04:



KẾ HOẠCH
GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG (Năm thứ hai)
 (Diện tích trồng rừng theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)
 (Kèm theo Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn chăm sóc các năm (2016 - 2018)	Trong đó				Vốn chăm sóc còn lại chưa giao năm 2018
				Đã giao vốn tại Quyết định số 1062/QĐ-UBND	Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (2017)			
					Tổng vốn giao lần này	Trong đó		
					Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án		
	TỔNG SỐ	206,0	1.993.235,40	1.007.113,40	608.441,60	552.080,00	56.361,60	377.680,40
1	Huyện Quan Hóa	20,0	190.000,00	96.000,00	58.000,00	53.600,00	4.400,00	36.000,00
	Khu bảo tồn các loài hạt trần Nam Động	20,0	190.000,00	96.000,00	58.000,00	53.600,00	4.400,00	36.000,00
2	Huyện Bá Thước	60,0	570.000,00	288.000,00	174.000,00	160.800,00	13.200,00	108.000,00
	Ban Quản lý dự án huyện	60,0	570.000,00	288.000,00	174.000,00	160.800,00	13.200,00	108.000,00
3	Huyện Thường Xuân	50,0	475.000,00	240.000,00	145.000,00	134.000,00	11.000,00	90.000,00
	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	50,0	475.000,00	240.000,00	145.000,00	134.000,00	11.000,00	90.000,00
4	Huyện Tĩnh Gia	31,0	294.500,00	148.800,00	89.900,00	83.080,00	6.820,00	55.800,00
	Ban QLRPH Tĩnh Gia	31,0	294.500,00	148.800,00	89.900,00	83.080,00	6.820,00	55.800,00
5	Huyện Quan Sơn	10,0	95.000,00	48.000,00	29.000,00	26.800,00	2.200,00	18.000,00
	Ban QLRPH Na Mèo	10,0	95.000,00	48.000,00	29.000,00	26.800,00	2.200,00	18.000,00
6	Huyện Như Thanh	35,0	332.500,00	168.000,00	101.500,00	93.800,00	7.700,00	63.000,00
	Ban QLRPH Thanh Kỳ	35,0	332.500,00	168.000,00	101.500,00	93.800,00	7.700,00	63.000,00
7	BQL Quỹ BVPTR&PCTT		36.235,40	18.313,40	11.041,60		11.041,60	6.880,40